

UNIT 10 : NATURE IN DANGER

A. READING :

1/ danger /'deɪndʒə/ (n)	: sự nguy hiểm
to endanger /ɪn'deɪndʒə/	: gây nguy hiểm
endangered /ɪn'deɪndʒəd/ (adj)	: bị nguy hiểm, có nguy cơ tuyệt chủng
2/ species /'spi:ʃi:z/ (n)	: loài
3/ cheetah /'tʃi:tə/ (n)	: con báo
4/ to scatter /'skætə/	: rải, rắc, gieo
5/ to estimate /'estɪmeɪt/	: đánh giá, ước lượng
6/ panda /'pændə/ (n)	: gấu trúc
7/ Siberia /saɪ'brɪəriə/ (n)	: vùng Xi-Bê – Ri
Siberian /saɪ'brɪəriən/ (adj)	: thuộc vùng Xi-Bê – Ri
8/ wild /waɪld / (n)	: môi trường hoang dã
9/ race /reɪs/ (n)	: chủng tộc
10/ to have influence on /'ɪnfluəns/	: có ảnh hưởng đến
11/ human beings /'hju:mən bi:ɪnz/	: con người
12/ agriculture /'ægrɪkʌltʃə/ (n)	: nông nghiệp
agricultural /,ægrɪ'kʌltʃərəl/ (adj)	: thuộc về nông nghiệp
13/ to pollute /pə'lu:t /	: gây ô nhiễm
polluted /pə'lu:tɪd/ (adj)	: ô nhiễm
pollution /pə'lu:ʃn/ (n)	: nạn ô nhiễm
pollutant /pə'lu:tənt/ (n)	: chất gây ô nhiễm
14/ in all respects /ɪs'pekts/	: xét về tất cả khía cạnh, phương diện
15/ habit /'hæbɪt/ (n)	: thói quen
16/ to result in /rɪ'zʌlt/	: dẫn đến
17/ consequence /'kɒnsɪkwəns/ (n)	: hậu quả
18/ extinct /ɪk'stɪŋkt/ (adj)	: tuyệt chủng
extinction /ɪk'stɪŋkʃn/ (n)	: sự tuyệt chủng
19/ to make an effort /'efət/	: nỗ lực, cố gắng
20/ interference /ɪntə'fɪərəns/ (n)	: sự can thiệp
21/ to survive /sə'vaɪv/	: sống sót, tồn tại
survival /sə'vaɪvl / (n)	: sự sống sót
survivor /sə'vaɪvə/ (n)	: người sống sót
22/ offspring /'ɒfsprɪŋ/ (n)	: con cháu, dòng dõi
23/ to prohibit /prə'hɪbɪt/	: ngăn cấm
prohibition /,prəʊɪ' bɪʃn/; /,prəʊhɪ' bɪʃn/ (n)	: sự ngăn cấm
24/ dinosaur /'daɪnəso:/ (n)	: khủng long
25/ to exist /ɪg'zɪst/	: tồn tại
26/ to co-exist /,kəʊɪg'zɪst/	: sống chung, cùng tồn tại
27/ responsible /rɪ'spɒnsəbl/ (adj)	: chịu trách nhiệm
to be responsible to someone for something	: chịu trách nhiệm với ai về điều gì
responsibility /,rɪspɒnsə'bɪləti/ (n)	: trách nhiệm

B. SPEAKING:

- | | |
|------------------------------------|------------------------------|
| 1/ to threaten /'θretn/ | : đe dọa |
| threat /θret/ (n) | : sự đe dọa |
| 2/ fur / fɜ:/ (n) | : lông thú |
| 3/ skin /skɪn/ (n) | : da |
| 4/ to capture /'kæptʃə/ (n) | : bắt giữ |
| 5/ to discharge /dɪs'tʃɑ:ʒ/ | : đổ ra, chảy ra, phóng ra |
| 6/ to fertilize / 'fɜ:tlaɪz/ | : bón phân |
| fertilizer /'fɜ:tlaɪzə/ (n) | : phân bón |
| 7/ pesticide /'pestɪsaɪd/ (n) | : thuốc diệt côn trùng |
| 8/ cultivation / ,kʌltɪ'veɪʃn/ (n) | : sự trồng trọt, sự canh tác |
| 9/ to ban /bæn / | : cấm |

B. LISTENING:

- | | |
|--|-----------------------|
| 1/ scenic /'si:nɪk/ (adj) | : thuộc về quang cảnh |
| 2/ to devastate /'devəsteɪt/ | : tàn phá |
| 3/ to maintain /meɪn'teɪn/ | : duy trì |
| maintenance /'meɪntənəns/ (n) | : sự duy trì |
| 4/ approximately /ə'prɒksɪmətli/ (adv) | : xấp xỉ |
| 5/ vehicle /'vi:əkl / (n) | : xe cộ |
| 6/ to preserve /prɪ'zɜ:v/ | : bảo quản, giữ gìn |
| 7/ to face /feɪs/ | : đối mặt, đương đầu |

D. WRITING :

- | | |
|-------------------------------|-----------------------------|
| 1/ fact /fækt/ (n) | : sự thật, sự kiện, sự việc |
| 2/ figure /'fɪgə/ (n) | : con số |
| 3/ feature /'fi:tʃə/ (n) | : nét, điểm đặc trưng |
| 4/ tropics /'trɒpɪks/ (n) | : vùng nhiệt đới |
| tropical /'trɒpɪkl/ (adj) | : thuộc về vùng nhiệt đới |
| 5/ abundant /ə'bʌndənt/ (adj) | : nhiều |
| 6/ landscape /'lænskeɪp/ (n) | : phong cảnh |